

Phân tích rủi ro trong sản xuất cà phê của nông hộ vùng Cầu Đất, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Ngọc Thùy, Phạm Thị Nhiên

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Email: nguyenvancuong@hcmuaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày sửa bài: 05/08/2022; Ngày duyệt đăng: 09/08/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu tiến hành điều tra 180 hộ sản xuất cà phê trên địa bàn vùng Cầu Đất, Thành phố Đà Lạt nhằm phân tích thực trạng sản xuất, thực trạng, nhận thức và biện pháp ứng phó rủi ro trong canh tác cà phê của hộ. Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh được sử dụng chủ yếu trong phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy số hộ giảm diện tích sản xuất cà phê trong giai đoạn 2017-2021 chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là đối với xã Xuân Thọ và Xuân Trường. Các hộ sản xuất bị tác động bởi nhiều yếu tố rủi ro, trong đó yếu tố tác động mạnh là về thị trường mà chủ yếu về giá bán, với giá cà phê thấp không đảm bảo thu nhập cho nông hộ. Đồng thời, nguồn lực lao động không đảm bảo cũng ảnh hưởng tới việc tiếp tục duy trì sản xuất cà phê của hộ. Nghiên cứu cũng đánh giá được các biện pháp nhằm ứng phó rủi ro trong sản xuất cà phê của nông hộ trên địa bàn, trong đó, biện pháp cần thiết đối với các hộ là tham gia hợp tác xã giúp hộ nâng cao kiến thức quản lý sâu bệnh hại và đảm bảo đầu ra.

Từ khóa: Cầu Đất, cà phê, Đà Lạt, rủi ro

Risk analysis in coffee production of farm households in Cau Dat of Da Lat city, Lam Dong province

Abstract

The study conducted a survey of 180 coffee production households in Cau Dat of Da Lat city to analyze the production status, situation, awareness of the risk and response measures to cope with it in coffee cultivation of households. Descriptive statistical methods and comparison methods are used mainly in analysis. The results of the study showed that the number of households reducing the area of coffee production in the period of 2017 - 2021 accounted for a relatively high proportion, especially for Xuan Tho and Xuan Truong communes. Production households are affected by many risk factors, of which the strong impact factor is the market but mainly on the selling price, with the low cost of coffee not guaranteeing household income. In addition, unsecured labor resources also affect the continued maintenance of coffee production in households. The study also assessed measures to respond to risks in coffee production of farmers in the area, in which the necessary solution for farmers is to join cooperatives to help them improve their knowledge of pest management and ensure product consumption.

Keywords: Cau Dat, coffee, Da Lat, risks

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia hàng đầu về xuất khẩu cà phê. Sản lượng cà phê của Việt Nam đứng thứ hai thế giới chỉ sau Brazil. Theo ước tính của Cục Chế biến và Phát triển Thị trường Nông sản (2021), khối lượng và giá trị xuất khẩu cà phê cả năm 2020 đạt 1,51 triệu tấn và 2,66 tỷ USD (Trần Đức Quỳnh và Hoàng Thị Kiều Chinh, 2020). Ở Việt Nam vùng Cầu Đất Thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) có các điều kiện phù hợp cho sản xuất cà phê, bao gồm diện tích đất sản xuất thuộc địa phận hai xã Xuân Trường, Trạm Hành và vùng phụ cận chủ yếu thuộc xã Xuân Thọ, với tổng diện tích trồng cà phê vào khoảng 3000 hecta, chiếm 86% diện tích nông nghiệp của vùng (Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2020). Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khiến cho nhiều loài dịch bệnh trên cây cà phê có môi trường phát triển, gây ra những thiệt hại khó lường như bệnh vàng lá, rệp sáp, sâu đục thân và bọ xít muỗi. Hạn hán xảy ra tại hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh, chủ yếu là do ảnh hưởng của hiện tượng El Niño mạnh, kéo dài làm cho tình hình khô hạn, thiếu nước cho sản xuất diễn ra nghiêm trọng trên diện rộng (Trần Trung Hiếu, 2021). Một số nông hộ vẫn áp dụng phương thức canh tác theo lối truyền thống, sản phẩm làm ra chưa đạt được chất lượng cao. Đồng thời người dân trên địa bàn đang có xu hướng chuyển sang trồng hoa, rau, ... có thu nhập cao hơn so với trồng cà phê để cải thiện đời sống. Dẫn đến nguy cơ diện tích cà phê tại Cầu Đất đang dần bị thu hẹp và vấn đề sản xuất cà phê của các hộ trên địa bàn đang gặp nhiều rủi ro.

Đã có nhiều nghiên cứu trong nước về cà phê như nghiên cứu về rủi ro trong sản xuất cà phê tại tỉnh Đắk Lắk (Nguyễn Ngọc

Thắng và cộng sự, 2017), về hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê vùng Tây Nguyên (Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Hải Dương, 2020; Phạm Thế Trinh và cộng sự, 2013), về vấn đề liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Đắk Lắk (Đỗ Thị Nga và Lê Đức Niêm, 2016), về ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến phát triển cà phê bền vững trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk (Mai Văn Xuân và Nguyễn Văn Hoá, 2011). Các nghiên cứu nước ngoài về rủi ro trong sản xuất cà phê cũng phong phú, nghiên cứu về nhận thức rủi ro và khả năng thích ứng rủi ro của các nhà sản xuất cà phê đối với các cú sốc thị trường và thời tiết khắc nghiệt ở Trung Mỹ và Mexico (Tucker và cộng sự, 2010), nghiên cứu xác định các loại rủi ro và chiến lược quản lý rủi ro trong canh tác cà phê của các nông hộ tại Rwanda (Hakorimana và Akçaöz, 2020) và nghiên cứu nhận thức về rủi ro và thích ứng với rủi ro khí hậu trong lĩnh vực cà phê ở Chiapas, Mexico (Frank và cộng sự, 2011). Các nghiên cứu về sản xuất cà phê đa dạng về nhiều khía cạnh bao gồm hiệu quả kinh tế, liên kết, rủi ro trong sản xuất. Tuy nhiên, đa phần những nghiên cứu cho cà phê ở trong nước thì chủ yếu tập trung ở Đắk Lắk, trong khi đó ở vùng Đà Lạt thì còn hạn chế. Đồng thời, cà phê Cầu Đất đã được chứng nhận thương hiệu, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp của vùng, vì vậy vai trò của việc nghiên cứu về rủi ro và giữ vững thương hiệu cà phê Cầu Đất càng cấp thiết trong việc quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố Đà Lạt. Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích thực trạng, nhận thức và ứng phó rủi ro trong sản xuất cà phê vùng Cầu Đất tại Thành phố Đà Lạt.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các rủi ro mà nông dân thường gặp phải trong sản xuất nông nghiệp bao gồm 5 loại rủi ro: i) rủi ro thời tiết; ii) rủi ro sinh học; iii) rủi ro giá cả; iv) rủi ro lao động và sức khỏe; v) rủi ro chính trị và chính sách (World Bank, 2011). Theo Duong và cộng sự (2019) các rủi ro bao gồm: i) giá đầu ra và rủi ro thị trường; ii) rủi ro tài chính; iii) rủi ro sản xuất; iv) rủi ro thể chế; v) rủi ro con người. Trong đó, i) Rủi ro thị trường bao gồm biến động giá cả đầu vào, đầu ra và bất kỳ cú sốc thị trường nào; ii) Rủi ro tài chính bao gồm các khoản vay, lãi suất và liên quan đến việc cấp vốn cho các trang trại; iii) Rủi ro trong sản xuất chủ yếu bắt nguồn từ các hiện tượng thời tiết không thể đoán trước, sự tấn công của sâu bệnh, mất năng suất và rủi ro công nghệ; iv) Rủi ro thể chế bao gồm những thay đổi bất lợi do chính phủ thực thi trong chính sách, quy tắc, thuế; v) Rủi ro về con người liên quan đến chủ trang trại hoặc nông dân, trong trường hợp chết và ốm đau, có thể dẫn đến mất lợi nhuận hoặc tính bền vững của hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

Nghiên cứu tiến hành kế thừa phương pháp của Duong và cộng sự (2019), để chọn lọc và xác định các nhóm nhân tố về rủi ro trong sản xuất cà phê Cầu Đất bao gồm: i) Rủi ro thị trường; ii) Rủi ro sản xuất; iii) Rủi ro con người; iv) Rủi ro tài chính; v) Rủi ro thể chế hoặc luật pháp.

2.2. Nguồn số liệu

Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp các hộ trồng cà phê tại vùng Cầu Đất, thành phố Đà Lạt. Diện tích sản

xuất cà phê vùng Cầu Đất tập trung ở 3 xã Xuân Trường, Trạm Hành, Xuân Thọ, do đó nghiên cứu khảo sát phân bố ở 3 xã của vùng Cầu Đất với số mẫu khảo sát là 180 hộ. Tương ứng ở mỗi xã là 60 hộ khảo sát nhằm đảm bảo tính đại diện cho từng xã của vùng Cầu Đất.

2.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được dùng để mô tả các đặc điểm sản xuất, thực trạng và tác động của rủi ro đến sản xuất cà phê trên địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp so sánh được dùng để so sánh thực trạng sản xuất, kết quả và hiệu quả sản xuất cà phê của các xã Xuân Trường, Trạm Hành, Xuân Thọ trên địa bàn vùng Cầu Đất.

Các thống kê về chỉ tiêu về quy mô sản xuất, tiêu chuẩn sản xuất cà phê, năng suất, chi phí, doanh thu, tình trạng rủi ro các nông hộ gặp phải, dự định sản xuất của hộ trong tương lai được xử lý từ dữ liệu điều tra trực tiếp qua phần mềm Excel.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng sản xuất cà phê của nông hộ vùng Cầu Đất

Kết quả khảo sát cho thấy độ tuổi của người sản xuất cà phê trên địa bàn là khá cao, đa phần nằm trong độ tuổi trung niên từ 40 đến 60 tuổi (chiếm 65%). Bên cạnh đó, trình độ học vấn của người sản xuất chính trên địa bàn chủ yếu là trình độ trung học cơ sở (48,3%), và trung học phổ thông (39,4%) (Bảng 1). Với trình độ chưa cao và độ tuổi lớn là trở ngại cho các hộ trong việc tiếp thu các phương thức sản xuất mới và ứng phó với các rủi ro trong canh tác cà phê.

Bảng 1. Độ tuổi và trình độ của người sản xuất cà phê được khảo sát

Độ tuổi	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Dưới 40 tuổi	12	20,0	12	20,0	11	18,3	35	19,4
Từ 40 đến 60 tuổi	36	60,0	44	73,3	37	61,7	117	65,0
Trên 60 tuổi	12	20,0	4	6,7	12	20,0	28	15,6
Trình độ học vấn	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	1	1,7	0	0,0	1	1,7	2	1,1
Tiểu Học	4	6,7	4	6,7	9	15,0	17	9,4
THCS	26	43,3	36	60,0	25	41,7	87	48,3
THPT	28	46,7	18	30,0	25	41,7	71	39,4
THPT trở lên	1	1,7	2	3,3	0	0,0	3	1,7

Diện tích sản xuất cà phê trung bình của các hộ trên địa bàn là 1,9 ha. Tuy nhiên, có sự chênh lệch cao giữa các hộ, có hộ diện tích lên tới 7 ha, có hộ chỉ có 0,3 ha. Sự chênh lệch về diện tích sản xuất ở xã Trạm Hành là cao nhất (độ lệch chuẩn 1,10) (Bảng 2). Phần lớn cây cà phê của các hộ trồng tại vùng Cầu Đất có tuổi vườn

từ 10-20 năm (chiếm 58,3%), đây là những vườn cà phê đang ở thời kỳ kinh doanh có năng suất ổn định. Tuy nhiên, diện tích vườn cà phê có độ tuổi từ 20 năm trở lên có tỷ lệ khá cao (31,7%). Đây là vườn cà phê già cỗi mang lại năng suất thấp, cần có kế hoạch tái canh, cưa đốn ghép chồi nhằm trẻ hóa vườn cây.

Bảng 2. Tuổi vườn và quy mô diện tích cà phê của các hộ được khảo sát

Độ tuổi vườn cà phê	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N= 180	Tỷ lệ (%)
<10 năm	6	10,0	9	15,0	3	5,0	18	10,0
10 - 20 năm	24	40,0	25	41,7	56	93,3	105	58,3
>20 năm	30	50,0	26	43,3	1	1,7	57	31,7
Diện tích vườn cà phê	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
Diện tích lớn nhất (ha)	6,0		7,0		4,0		7,0	
Diện tích nhỏ nhất (ha)	0,3		0,5		1		0,3	
Diện tích trung bình (ha)	1,6		2,2		2,1		1,9	
Độ lệch chuẩn	1,07		1,10		0,99		1,16	

Về tình hình tham gia tổ chức sản xuất cà phê thì đa phần các hộ sản xuất trên địa bàn không tham gia (85,6%). Nguyên nhân là do họ thích tự chủ trong canh tác không phải tuân theo những quy định của tổ chức, hay thậm chí họ không có chú trọng tham gia vì không có nhiều thời gian. Vì việc liên kết trong sản xuất thấp nên phần lớn các nông hộ ở đây đều sản xuất không có

tiêu chuẩn chiếm tỷ lệ % trung bình là 78,9%, trong khi đó tỷ lệ % trung bình các hộ sản xuất theo tiêu chuẩn còn thấp (21,1%). Cụ thể, hộ là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 12,2%; GlobalGAP là 1,7%; Thương mại công bằng (TMCB) là 3,3%; UTZ là 0,6% và một số tiêu chuẩn khác với tỷ lệ 3,3% (tiêu chuẩn hữu cơ của công ty Highland) (Bảng 3).

Bảng 3. Tiêu chuẩn sản xuất cà phê của các hộ được khảo sát

Tiêu chuẩn	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ trung bình (%)
Thông thường	53	88,3	41	68,3	48	80,0	142	78,9
TMCB	0	0,0	0	0,0	6	10,0	6	3,3
VietGAP	6	10,0	12	20,0	4	6,7	22	12,2
GlobalGAP	0	0,0	3	5,0	0	0,0	3	1,7
UTZ	0	0,0	1	1,7	0	0,0	1	0,6
Khác	1	1,7	3	5,0	2	3,3	6	3,3

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2021, tình hình sản xuất của các hộ có sự biến động về diện tích sản xuất. Tỷ lệ trung bình các hộ trên địa bàn giảm diện tích cà phê lên đến 25,6%, trong khi tỷ lệ hộ tăng

diện tích chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp với 1,7%. Trong đó, xã Xuân Trường và Xuân Thọ có tỷ lệ hộ giảm diện tích canh tác khá cao lần lượt là 31,7% và 28,3% (Bảng 4).

Bảng 4. Thực trạng hộ thay đổi diện tích cà phê năm 2021 so với năm 2017

Diện tích năm 2021 so với 2017	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Giảm	19	31,7	10	16,7	17	28,3	46	25,6
Không đổi	40	66,7	48	80,0	43	71,7	131	72,8
Tăng	1	1,7	2	3,3	0	0,0	3	1,7

Theo khảo sát, năng suất cà phê ở xã Trạm Hành là cao nhất (11,82 tấn/ha), kế đến là Xuân Trường (11,61 tấn/ha) và thấp nhất ở Xuân Thọ (10,95 tấn/ha). Tuy nhiên, giá bán cà phê bình quân của các hộ ở xã Xuân Thọ lại cao nhất (9.043 đồng/kg) và thấp nhất là xã Trạm Hành (8.327 đồng/kg). Chi phí sản xuất cà phê bình quân trên 1 ha trên địa bàn là 59,086 triệu đồng, trong đó, chi phí sản xuất bình quân ở xã Xuân Trường là lớn nhất (60,598 triệu đồng), mức chênh lệch này không quá lớn giữa các xã trên địa bàn Cầu Đất. Với doanh thu bình quân là 100,829 triệu đồng mang lại lợi nhuận bình quân trên 1 ha là

41,743 triệu đồng, trong đó, lợi nhuận cao nhất là ở xã Xuân Trường (43,428 triệu đồng). Tuy nhiên, thu nhập là yếu tố mà người dân quan tâm nhất (tính phần công lao động gia đình), thu nhập bình quân các hộ ở vùng Xuân Trường là cao nhất (62,010 triệu đồng); kế đến là Trạm Hành (59,512 triệu đồng); và cuối cùng là Xuân Thọ (58,613 triệu đồng). Về hiệu quả sản xuất cà phê thì bình quân hộ sản xuất cà phê trong giai đoạn kinh doanh bỏ ra 1 đồng vốn thì thu về 1,02 đồng thu nhập (Trạm Hành là nơi có chi phí lao động gia đình lớn, nên tỷ suất thu nhập/ chi phí là cao nhất) (Bảng 5).

Bảng 5. Hiệu quả sản xuất cà phê tính bình quân trên 1 ha

Khoản mục	Đơn vị tính	Vùng			Trung bình
		Xuân Trường	Xuân Thọ	Trạm Hành	
1. Doanh thu (DT)	triệu đồng	104,026	99,021	98,425	100,829
Năng suất	tấn	11,61	10,95	11,82	11,37
Giá bán	đồng/kg	8.960	9.043	8.327	8.870
2. Tổng chi phí (CP)	triệu đồng	60,598	58,266	57,908	59,086
Chi phí lao động	triệu đồng	18,583	17,858	18,995	18,233
3. Lợi nhuận (LN)	triệu đồng	43,428	40,755	40,517	41,743
4. Thu nhập (TN)	triệu đồng	62,010	58,613	59,512	59,976
5. Hiệu quả					
DT/CP	lần	1,72	1,70	1,70	1,71
LN/CP	lần	0,72	0,70	0,70	0,71
TN/CP	lần	1,02	1,01	1,03	1,02

3.2. Phân tích rủi ro trong sản xuất cà phê của nông hộ vùng Cầu Đất

Trong niên vụ 2021-2022, tình trạng các hộ bị ép giá khi bán sản phẩm khá cao với tỷ lệ trung bình toàn địa bàn Cầu Đất là 38,3%. Trong đó, tỷ lệ bị ép giá tại ba xã

Xuân Trường, Trạm Hành, Xuân Thọ lần lượt là 40%, 41,7%, 33,3% (Bảng 6). Xã Trạm Hành là vùng đồi núi, địa thế khó khăn nên gặp phải tình trạng bị ép giá nhiều hơn so với các hộ trồng cà phê ở Xuân Thọ và Xuân Trường.

Bảng 6. Tình trạng các hộ bị ép giá khi bán sản phẩm niên vụ 2021-2022

Khu vực	Xuân Trường	Trạm Hành	Xuân Thọ	Trung bình toàn vùng
Tỷ lệ các hộ bị ép giá (%)	40,0	41,7	33,3	38,3

Trước tình hình ép giá cà phê thì đa phần nông hộ chấp nhận với tỷ lệ 85,5%. Chỉ có tỷ lệ khá ít các hộ có phản ứng lại với vấn đề bị ép giá (14,4%). Trong đó, có

8,7% hộ chọn bán cho đơn vị khác, 4,3% hộ chọn thương lượng với đơn vị thu mua và chỉ có 1,4% chọn giữ lại sản phẩm thu hoạch chờ giá cao (Bảng 7).

Bảng 7. Phản ứng của nông hộ khi bị ép giá bán cà phê

Phản ứng của nông hộ khi bị ép giá	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=24	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=25	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=20	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=69	Tỷ lệ (%)
Chấp nhận giá	20	83,3	22	88,0	17	85,0	59	85,5
Thương lượng	1	4,2	1	4,0	1	5,0	3	4,3
Bán cho đơn vị khác	3	12,5	1	4,0	2	10,0	6	8,7
Giữ lại	0	0,0	1	4,0	0	0,0	1	1,4

Mức giá cà phê tươi của các hộ bị ép giá dao động trong khoảng 250 - 2.000 đồng/kg. Trong đó, mức ép giá trung bình ở xã Xuân Trường là 1.017 đồng/kg, xã Trạm Hành là 1.556 đồng/kg, xã Xuân Thọ là 532 đồng/kg. Với tình trạng ép giá gây ra thiệt hại cho các

hộ sản xuất cà phê là 1.530 triệu đồng. Trong đó, Xã Trạm Hành là địa phương có giá trị thiệt hại lớn nhất (1.001 triệu đồng) nguyên do là vùng có diện tích trồng lớn và mức ép giá cao hơn so với xã Xuân Trường và Xuân Thọ (Bảng 8).

Bảng 8. Mức ép giá cà phê tươi và mức thiệt hại đối với nông hộ

Mức ép giá cà phê tươi đối với nông hộ	Xuân Trường	Trạm Hành	Xuân Thọ	Toàn vùng
Trung bình (đồng/kg)	1.017	1.556	532	1.214
Cao nhất (đồng/kg)	2.000	2.000	2.000	2.000
Thấp nhất (đồng/kg)	500	500	250	250
Tổng sản lượng thu hoạch (tấn)	344,4	643,0	272,7	1.260,1
Giá trị thiệt hại trung bình (triệu đồng)	350	1.001	145	1.530

Trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó

khăn. Trong đó, giá phân bón tăng quá cao dẫn đến tình trạng hộ thiếu vốn đầu tư. Cụ thể, trên toàn địa bàn trung bình có 24,4%

hộ bị thiếu vốn do giá phân vô cơ tăng cao. Trước tình hình giá phân vô cơ tăng cao để hạn chế thấp nhất mức thiệt hại các nông hộ đã đưa ra nhiều biện pháp ứng phó. Trong đó, nhiều hộ cho biết họ có thể mua thiếu đại lý (54,5%), còn lại những hộ

không được mua thiếu từ các đại lý, họ chọn vay mượn để đầu tư (25%) hoặc giảm lượng phân bón (6,9%). Ngoài ra, có 13,6% hộ chấp nhận giá tăng cao, hộ vẫn duy trì lượng phân bón để giữ vững năng suất cà phê (Bảng 9).

Bảng 9. Tình trạng thiếu vốn do giá phân vô cơ tăng và ứng phó của các hộ

Thiếu vốn do giá phân bón vô cơ tăng	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ trung bình (%)
Không	44	73,3	46	76,7	46	76,7	136	75,6
Có	16	26,7	14	23,3	14	23,3	44	24,4
Ứng phó giá phân vô cơ tăng	Số hộ n=16	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=14	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=14	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=44	Tỷ lệ (%)
Chấp nhận	3	18,8	0	0,0	3	21,4	6	13,6
Giảm lượng phân bón	0	0,0	2	14,3	1	7,1	3	6,9
Mua thiếu đại lý	9	56,3	9	64,3	6	42,9	24	54,5
Vay mượn để đầu tư	4	25,0	3	21,4	4	28,6	11	25,0

Tình trạng các hộ bị thiếu vốn do giá thuốc bảo vệ thực vật tăng cao chiếm tỷ lệ 13,3%. Tình trạng này xảy ra cao nhất là tại xã Xuân Trường có 25% hộ gặp phải, còn tại Trạm Hành và Xuân Thọ thấp hơn chỉ chiếm lần lượt 5% và 10%. Trong các biện pháp ứng phó với giá thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) tăng cao thì có 54,2% hộ buộc phải giảm lượng thuốc BVTV cho vườn cà phê. Tuy nhiên, cách này chỉ được

áp dụng nhiều nhất ở hai vùng Xuân Trường (66,7%) và Xuân Thọ, còn tại xã Trạm Hành đa phần nông hộ lựa chọn chấp nhận giá tăng cao (66,7%) (Bảng 10). Tóm lại, ngoài những hộ chọn giảm lượng thuốc phun cho vườn cà phê để duy trì thu nhập thì phần còn lại khi giá tăng họ đều duy trì lượng thuốc phun cho vườn, tùy tình hình kinh tế của hộ mà chọn vay mượn hay mua thiếu, hay thanh toán trực tiếp.

Bảng 10. Tình trạng thiếu vốn do giá thuốc bảo vệ thực vật tăng và ứng phó của các hộ

Thiếu vốn do giá thuốc BVTV tăng	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Không	45	75,0	57	95,0	54	90,0	156	86,7
Có	15	25,0	3	5,0	6	10,0	24	13,3

Ứng phó giá thuốc BVTV tăng	Số hộ n=15	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=3	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=6	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=24	Tỷ lệ (%)
Chấp nhận	4	26,7	2	66,7	2	33,3	8	33,3
Giảm lượng thuốc	10	66,7	1	33,3	2	33,3	13	54,2
Mua thiếu đại lý	1	6,7	0	0,0	1	16,7	2	8,3
Vay mượn để đầu tư	0	0,0	0	0,0	1	16,7	1	4,2

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 và chỉ thị số 16/CT-TTg của chính phủ ban hành, mọi nơi đều phong tỏa, người dân bị hạn chế ra đường thì việc khan hiếm lao động là điều không thể tránh khỏi. Tại địa bàn nghiên cứu có 44,4% hộ rơi vào tình trạng thiếu hụt lao động. Trong đó, tại xã Trạm Hành xảy ra tình trạng thiếu hụt lên đến 48,3%, tiếp đến là xã Xuân Thọ với 46,7%, tại xã Xuân Trường với 38,3%. Dẫn đến giá lao động

thuê mướn tăng cao làm tăng chi phí đầu vào. Trước diễn biến thiếu hụt lao động trong sản xuất, có 56,7% hộ cho biết họ có thể kiểm soát, tuy nhiên, tỷ lệ khó khăn trong kiểm soát thiếu hụt lao động lên đến 43,3%. Về việc ứng phó với giá lao động tăng cao thì có 63,2% hộ lựa chọn chấp nhận với mức giá cao và 36,8% hộ chọn cách giảm thuê lao động trong tổng số 19 hộ thiếu vốn khi giá lao động tăng (Bảng 11).

Bảng 11. Tình trạng thiếu hụt lao động, khả năng kiểm soát và ứng phó của các hộ

Thiếu hụt lao động	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Có	23	38,3	29	48,3	28	46,7	80	44,4
Không	37	61,7	31	51,7	32	53,3	100	55,6
Kiểm soát tình trạng thiếu hụt	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Khó kiểm soát	35	58,3	20	33,3	23	38,3	78	43,3
Có thể kiểm soát	25	41,7	40	66,7	37	61,7	102	56,7
Dễ dàng kiểm soát	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Ứng phó giá lao động tăng	Số hộ n=7	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=7	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=7	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=19	Tỷ lệ (%)
Chấp nhận	4	57,1	4	57,1	4	80,0	12	63,2
Giảm thuê lao động	3	42,9	3	42,9	1	20,0	7	36,8
Đổi công	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0

Về tình hình tham gia vay vốn, những hộ tham gia vay vốn chiếm 38,3%. Trong đó, chủ yếu các hộ vay là vay vốn từ ngân hàng chiếm 32,2%; còn lại hộ vay từ người thân, bạn bè chiếm 6,1%. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho

thấy trung bình có 24,4% hộ gặp áp lực trả nợ vay nhưng nằm trong khả năng trả nợ, có 3,9% hộ vay nhưng nằm ngoài khả năng trả nợ (Bảng 12). Đây là yếu tố tác động đến việc tiếp tục sản xuất cà phê của hộ.

Bảng 12. Thực trạng vay vốn và áp lực trả nợ vay của các hộ

Tình hình vay vốn	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn vùng	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Không vay	36	60,0	37	61,7	38	63,3	111	61,7
Vay từ bạn bè, họ hàng không phải trả lãi suất	3	5,0	3	5,0	5	8,3	11	6,1
Vay vốn trả lãi theo NH	21	35,0	20	33,3	17	28,3	58	32,2
Áp lực trả nợ vay								
Không	43	71,7	40	66,7	46	76,7	129	71,7
Có, trong khả năng	14	23,3	18	30,0	12	20,0	44	24,4
Có, ngoài khả năng	3	5,0	2	3,3	2	3,3	7	3,9

Qua điều tra 180 hộ, thì có tới 150 hộ bị ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan chiếm tỷ lệ rất cao 83,3%. Trong đó, trên địa bàn nghiên cứu phần lớn hộ cho biết thường xuyên xảy ra hiện tượng nắng hạn (45%).

Bên cạnh đó, một số hộ sản xuất còn chịu một vài hiện tượng thời tiết khác như: mưa nhiều (22,8%), sương muối (16,1%), bão (8,9%), rét thời kỳ ra hoa (7,8%), ... (Bảng 13)

Bảng 13. Tác động thời tiết cực đoan mà các hộ gặp phải trong sản xuất cà phê

Các yếu tố tác động	Nắng hạn	Mưa nhiều	Sương muối	Bão	Rét thời kỳ ra hoa
Tỷ lệ %	45,0	22,8	16,1	8,9	7,8

Đối với rủi ro do, sâu bệnh hại là một vấn đề mà người trồng cà phê đặc biệt quan tâm vì nó thường xuất hiện ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây làm giảm năng suất, chất lượng cà phê. Theo điều tra thì gần như 100% nông hộ

đều bị ảnh hưởng bởi, sâu bệnh hại. Trong đó, chủ yếu các hộ đều bị gây hại do bệnh bọ xít muỗi, bệnh rệp sáp. Tỷ lệ hộ có vườn cây bị sâu bệnh hại khá cao chiếm 39,2%, điều này làm giảm 33,7% sản lượng (Bảng 14).

Bảng 14. Tác động do sâu bệnh hại trong sản xuất cà phê của các nông hộ

Tác động do sâu bệnh hại	Xuân Trường	Trạm Hành	Xuân Thọ	Toàn vùng
Tỷ lệ vườn bị sâu bệnh hại (%)	36,8	44,3	36,6	39,2
Sâu bệnh làm giảm sản lượng (%)	34,2	33,5	33,5	33,7

3.3. Nhận thức về rủi ro trong canh tác cà phê của nông hộ trên địa bàn

Khi được hỏi về rủi ro trong sản xuất thì đa phần hộ nhận định là thiên tai, dịch bệnh có xu hướng tăng và khó đối phó bao gồm tỷ lệ đồng ý là 52,2% và hoàn toàn đồng ý là 26,1%. Kế đến các hộ cho rằng việc sản xuất của họ là thiếu tính liên kết, vấn đề giao thông bất lợi với tỷ lệ

đồng ý và hoàn toàn đồng ý lần lượt là 46,7% và 10%, gây ra những khó khăn trong sản xuất cà phê của hộ (mua nguyên vật liệu, tính chia sẻ thông tin). Một vấn đề mà các hộ nhận thấy nữa là diện tích sản xuất của hộ là nhỏ, khó có thể nâng cao mở rộng đầu tư với mức đồng ý là 35,6% và hoàn toàn đồng ý là 12,8% (Bảng 15).

Bảng 15. Nhận định của nông hộ về rủi ro trong sản xuất

Rủi ro trong sản xuất	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Chất lượng giống không đảm bảo năng suất	12,8	26,7	38,9	19,4	2,2
Chất lượng phân bón không đảm bảo	11,7	33,3	39,4	15,0	0,6
Thiên tai, dịch bệnh tăng khó đối phó	0,0	5,0	16,7	52,2	26,1

Rủi ro trong sản xuất	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Nguồn nước không đảm bảo (thiếu hụt)	11,7	39,4	22,8	22,2	3,9
Diện tích nhỏ, khó nâng cao mở rộng đầu tư	0,0	21,1	30,6	35,6	12,8
Thiếu liên kết, giao thông bất lợi	1,7	7,8	33,9	46,7	10,0

Trong các nhận định về rủi ro thị trường thì đa phần hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định “*giá bán cà phê hiện tại thấp không đảm bảo thu nhập*” với tỷ lệ cao nhất lần lượt là 51,7% và 20,6%, nghĩa là đây cũng là rủi ro lớn nhất về thị trường

mà nông hộ phải trong sản xuất cà phê. Kế đến là nhận định “*quy mô sản xuất lớn làm cung vượt cầu làm giá bán thấp*” đây cũng vấn đề mà nông hộ trên địa bàn nhận định với mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý cao với tỷ lệ 38,9% và 9,4% (Bảng 16).

Bảng 16. Nhận định của nông hộ về rủi ro thị trường

Nhận định rủi ro thị trường	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Giá bán cà phê hiện tại thấp không đảm bảo thu nhập	0,0	6,7	21,1	51,7	20,6
Quy mô sản xuất lớn làm cung vượt cầu làm giá bán thấp	1,7	17,8	32,2	38,9	9,4
Chất lượng cà phê không đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ	8,9	34,4	33,3	18,9	4,4

Đối với rủi ro do con người các nông hộ nhận định là đồng ý ở mức trung bình (dưới 50%). Cụ thể, “*kinh nghiệm không đủ ứng phó dịch bệnh, sâu hại*” có tỷ lệ đồng ý cao nhất chiếm 37,8% và đặc biệt là không có hộ nào nhận định là hoàn toàn đồng ý,

“*nguồn lực lao động gia đình không đáp ứng sản xuất cà phê*” có tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý lần lượt là 29,4% và 10% (Bảng 17). Điều này chứng tỏ, các nông hộ sản xuất cà phê trên địa bàn ít gặp khó khăn đối với yếu tố rủi ro do con người.

Bảng 17. Nhận định của nông hộ về rủi ro do yếu tố con người

Nhận định rủi ro về con người	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Kinh nghiệm không đủ ứng phó dịch bệnh, sâu hại	0,0	25,6	36,7	37,8	0,0
Nguồn lực lao động gia đình không đáp ứng sản xuất cà phê	0,0	25,0	35,6	29,4	10,0

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người sản xuất đồng ý với nhận định rủi ro về “*chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng vượt quá tài chính*” với tỷ lệ cao nhất 43,33% với mức đồng ý và 10% với

mức hoàn toàn đồng ý (Bảng 18). Điều này chứng tỏ đây là rủi ro thường xuyên xảy ra dẫn đến thiếu nguyên vật liệu đầu vào, cây trồng không đạt được năng suất kỳ vọng.

Bảng 18. Nhận định của nông hộ về rủi ro trong tài chính

Nhận định rủi ro về tài chính	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Nguồn vốn không đủ đáp ứng chi phí sản xuất	8,9	30,6	29,4	25,0	6,1
Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng vượt quá tài chính	1,1	11,1	34,4	43,3	10,0
Lãi vay tăng giảm khả năng đầu tư sản xuất	6,7	23,3	44,4	21,1	4,4

3.4. Biện pháp ứng phó rủi ro trong canh tác cà phê của nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy các biện pháp được đưa ra nhằm ứng phó rủi ro trong canh tác cà phê được đánh giá khá cao. Cụ thể, biện pháp “*nâng cao trình độ, kiến thức xử lý dịch bệnh hại*” được đánh

giá mức cần thiết cao nhất với 61,1% và hoàn toàn cần thiết 23,9%. Biện pháp “*đa dạng cây trồng*” có mức cần thiết với tỷ lệ 58,9% và hoàn toàn cần thiết là 12,2%, biện pháp “*nâng cao quản lý nguồn nước*” với mức cần thiết là 39,4% và 5,6% (Bảng 19).

Bảng 19. Các biện pháp nhằm ứng phó rủi ro trong sản xuất cà phê

Biện pháp ứng phó rủi ro trong sản xuất	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Hoàn toàn cần thiết
Nâng cao quản lý nguồn nước (khoan, tưới tiết kiệm)	3,3	13,3	38,3	39,4	5,6
Nâng cao trình độ, kiến thức xử lý dịch bệnh hại	1,1	2,2	11,7	61,1	23,9
Đa dạng cây trồng	0,0	0,0	28,9	58,9	12,2

Đối với ứng phó rủi ro trong tiêu thụ, biện pháp “*tham gia hợp tác xã hoặc tổ hợp tác (HTX/ THT)*” được đánh giá là cần thiết với mức cao nhất với 45% và 7,8% là hoàn toàn cần thiết. “*Tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP*” được đánh giá cần thiết với tỷ lệ 31,1% và hoàn toàn cần thiết 6,1%, “*tham gia thương mại công*

bằng” được nhóm hộ đánh giá cần thiết và hoàn toàn cần thiết lần lượt là 27,2% và 5,6%, “*tham gia xây dựng truy xuất nguồn gốc*” ở mức cần thiết với tỷ lệ 23,9% và hoàn toàn cần thiết là 9,4% (Bảng 20). Như vậy, trong các biện pháp thì hộ nhận thấy biện pháp “*tham gia HTX/ THT*” là cần thiết trong việc ứng phó rủi ro thị trường.

Bảng 20. Các biện pháp nhằm ứng phó rủi ro trong tiêu thụ cà phê

Biện pháp ứng phó rủi ro trong tiêu thụ	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Hoàn toàn cần thiết
Tham gia HTX/ THT	6,1	18,3	22,8	45,0	7,8
Tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP	6,7	26,1	30,0	31,1	6,1
Tham gia thương mại công bằng	6,1	22,8	38,3	27,2	5,6
Tham gia xây dựng truy xuất nguồn gốc sản phẩm	8,3	22,8	35,6	23,9	9,4

Theo kết quả điều tra cho thấy chính sách “*tổ chức, trung gian cho các hộ nông*

dân liên kết trong sản xuất, ký hợp đồng với đầu ra” được đánh giá cao nhất với

56,1% là cần thiết và 4,4% rất cần thiết. Biện pháp “*hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông*” chiếm tỷ lệ với 46,1% ở mức cần thiết và 10% mức hoàn toàn cần thiết. Điều này chứng minh rằng người sản xuất cà phê trên địa bàn thấy

được hiệu quả của biện pháp này trong việc giảm thiểu rủi ro canh tác cà phê. Đối với biện pháp “*hỗ trợ tín dụng*” được đánh giá khá thấp với tỷ lệ 27,8% ở mức cần thiết và 3,3% mức hoàn toàn cần thiết (Bảng 21).

Bảng 21. Các biện pháp chính sách hỗ trợ nhằm ứng phó rủi ro

Biện pháp ứng phó rủi ro thông qua chính sách	Tỷ lệ (%)				
	Hoàn toàn không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Hoàn toàn cần thiết
Hỗ trợ tín dụng (vay vốn ưu đãi, thủ tục, ...)	5,6	24,4	38,9	27,8	3,3
Hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông	1,1	21,7	21,1	46,1	10,0
Tổ chức, trung gian cho các hộ nông dân liên kết trong sản xuất, ký hợp đồng với đầu ra	2,2	8,9	28,3	56,1	4,4

Với tình trạng rủi ro mà các hộ sản xuất cà phê trên địa bàn đang gặp phải tác động đến xu hướng canh tác của các hộ. Một phần các hộ có xu hướng thu hẹp diện tích sản xuất, chuyển đổi sang cây trồng khác có thu nhập cao hơn cho hộ. Kết quả khảo sát cho thấy về dự định sản xuất cà phê trong tương lai, có 67,2% hộ giữ nguyên diện tích cà phê, trong đó, cao nhất

là ở xã Trạm Hành với 75% hộ. Kế tiếp có 26,7% hộ quyết định chuyển đổi trồng cây khác. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có xu hướng mở rộng diện tích cà phê chiếm rất thấp (1,1%). Điều đáng quan tâm là tỷ lệ hộ chuyển đổi cây trồng trên địa bàn là khá cao, trong đó xã Xuân Thọ và Xuân Trường là 2 xã có tỷ lệ hộ chuyển đổi cao lần lượt là 31,7% và 30% (Bảng 22).

Bảng 22. Dự định sản xuất trong tương lai của các nông hộ

Dự định sản xuất trong tương lai	Xuân Trường		Trạm Hành		Xuân Thọ		Toàn khu vực	
	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ n=60	Tỷ lệ (%)	Số hộ N=180	Tỷ lệ (%)
Mở rộng diện tích cà phê	1	1,7	1	1,7	0	0,0	2	1,1
Giữ nguyên diện tích cà phê	36	60,0	45	75,0	40	66,7	121	67,2
Thu hẹp diện tích cà phê	5	8,3	3	5,0	1	1,7	9	5,0
Chuyển đổi cây trồng khác	18	30,0	11	18,3	19	31,7	48	26,7

3.5. Một số hàm ý nhằm ứng phó rủi ro trong canh tác cà phê của nông hộ

Trong các biện pháp được đa phần các hộ đánh giá là cần thiết trong sản xuất là cần nâng cao khả năng quản lý dịch bệnh (85%). Qua đó cho thấy việc nâng cao kiến thức phòng ngừa sâu bệnh hại cho nông hộ là rất cần thiết. Do đó, chính quyền chức năng cần tăng cường công tác khuyến nông trong việc nâng cao kinh nghiệm, kiến thức canh tác cà phê cho hộ sản xuất. Cụ thể, sẽ tổ chức lớp tập huấn quản lý dịch bệnh hại cho hộ ngay sau khi kết thúc mùa vụ cà phê bởi khi đó các vấn đề sản xuất hộ dân sẽ được trình bày ngay giúp hộ có kiến thức phòng ngừa trong mùa vụ sau. Đồng thời, sau khoảng thời gian thu hoạch thì nông hộ cũng đỡ “bận bịu” như trong lúc thu hoạch, từ đó họ sẽ dễ dàng tham gia hơn. Bên cạnh đó, cơ quan chức năng cần phối hợp với các đơn vị bên ngoài (Công ty thuốc, công ty phân bón, ...) để liên kết tổ chức thực hiện buổi tập huấn. Ngoài ra, bản thân các hộ dân cần phải chủ động nâng cao kiến thức quản lý dịch bệnh hại thông qua tham gia tích cực các lớp tập huấn khuyến nông sản xuất cà phê.

Biện pháp ứng phó trong tiêu thụ thì hoạt động “*Tham gia HTX/ THT*” được đa phần hộ đánh giá cần thiết (52,8%). Đây là cơ sở để khuyến khích và tạo điều kiện cho người nông dân tham gia liên kết với nhau. Cụ thể, chính quyền địa phương hỗ trợ các nông hộ sản xuất cà phê tham gia vào HTX Xuân Trường - Cầu Đất (HTX đang hoạt động trên địa bàn) thông qua việc trao đổi làm việc với ban quản lý, từ đó xác định số lượng xã viên của HTX cần bổ sung. Đồng thời hỗ trợ HTX trong việc kết nối với các

đơn vị thu mua trong và ngoài nước, giúp HTX phát triển lớn mạnh từ đó đảm bảo kết nạp thêm các xã viên mới.

4. Kết luận

Trong 5 năm từ 2017 đến 2021 thì số hộ giảm diện tích cà phê chiếm 25,6%. Phần lớn các nông hộ ở đây đều sản xuất cà phê thông thường không theo tiêu chuẩn. Trong niên vụ 2021-2022, tình trạng các hộ bị ép giá sản phẩm chiếm tỷ lệ 38,3%. Bên cạnh đó, chi phí các nguyên vật liệu tăng cao (phân bón, thuốc BVTV) dẫn đến những khó khăn làm thiếu hụt nguồn vốn sản xuất của hộ nhất là trong giai đoạn dịch Covid-19. Tỷ lệ hộ chuyển đổi cây trồng trên địa bàn là khá cao với 26,7%.

Rủi ro trong sản xuất cà phê chủ yếu là vấn đề thiên tai, dịch bệnh (78,3%). Trong đó, các hộ cho biết thường xuyên xảy ra hiện tượng nắng hạn, vườn cây bị sâu bệnh hại, điều này làm giảm 33,7% sản lượng. Về rủi ro do yếu tố con người thì đa phần hộ nhận định không đủ kinh nghiệm để ứng phó sâu bệnh. Còn vấn đề về rủi ro thị trường thì nông hộ nhận định giá bán thấp.

Biện pháp được đa phần các hộ đánh giá là cần thiết trong sản xuất là cần nâng cao khả năng quản lý dịch bệnh (85%). Còn về biện pháp ứng phó trong tiêu thụ thì “*tham gia HTX/ THT*” được đa phần hộ đánh giá cần thiết (52,8%).

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là một phần của đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở mã số CS-CB21-KT-12 được cấp kinh phí bởi Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

- Cục chế biến và Phát triển thị trường nông sản (2021). *Thông tin tham khảo định kỳ về thị trường nông sản tháng 12/2020*. Trung tâm Tin học và Thống kê, Cục chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng (2020). *Báo cáo Kinh tế - xã hội năm 2020 của Chi cục Thống kê thành phố Đà Lạt*.
- Duong, T.T., Brewer, T., Luck, J., and Zander, K. (2019). A global review of farmers' perceptions of agricultural risks and risk management strategies. *Agriculture*, 9(1): 10. <https://doi.org/10.3390/agriculture9010010>
- Đỗ Thị Nga và Lê Đức Niêm (2016). Liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(11): 1835-1845.
- Frank, E.V., Eakin, H., and López-Carr, D. (2011). Social identity, perception and motivation in adaptation to climate risk in the coffee sector of Chiapas, Mexico. *Global environmental change*, 21(1): 66-76. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2010.11.001>
- Hakorimana, F., and Akçaoz, H.V. (2020). Risk Sources and Risk Management Strategies in Coffee Farming: A Case Study of Rwanda. *Turkish Journal of Agricultural Economics*, 26(1): 1-17. <https://doi.org/10.24181/tarekoder.698795>
- Mai Văn Xuân và Nguyễn Văn Hoá (2011). Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến phát triển cà phê bền vững trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa Học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 68(5). <https://doi.org/10.26459/hujos-ssh.v68i5.3462>.
- Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Hải Dương (2020). Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm ở vùng tây nguyên: nghiên cứu điển hình ở Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(6): 454-462.
- Nguyễn Ngọc Thắng, Nguyễn Tất Thắng và Nguyễn Thành Công (2017). Phân tích rủi ro trong sản xuất cà phê của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 15(2): 243-252.
- Phạm Thế Trinh, Phan Xuân Lĩnh, Đào Châu Thu và Trần Minh Tiến (2013). Hiện trạng canh tác và hiệu quả sản xuất cà phê trên đất đỏ Bazan huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11(5): 713-721.
- Trần Đức Quỳnh và Hoàng Thị Kiều Chinh (2020). *Báo cáo thị trường cà phê năm 2020*. Vietnambiz, 34 trang. <https://cdn.vietnambiz.vn/171464876016439296/2021/1/20/a2012020-bao-cao-ca-phe-nam-2020-final-16111582854511351635957.pdf>
- Trần Trung Hiếu (2021). *Tác động của ENSO đến nhiệt độ của Tây Nguyên năm 2020*. Đài khí tượng thủy văn

khu vực Tây Nguyên, Tổng Cục Khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tucker, C.M., Eakin, H., and Castellanos, E.J. (2010). Perceptions of risk and adaptation: coffee producers, market shocks, and extreme weather in Central America and Mexico. *Global Environmental Change*, 20(1): 23-32.

<https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2009.07.006>.

World Bank (2011). *Weather index insurance for agriculture: Guidance for development practitioners*. Agriculture and Rural Development Discussion Paper; No. 50. The World Bank, Washington, DC. © World Bank.